

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST
Ngày 23 tháng 5 năm 2019
V/v không công nhận
quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Vũ Thị Hải Vân;

+ Ông Lê Thanh Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Huế – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXX-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Trung C, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Ông C có mặt, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; bản khai; biên bản lấy lời khai của đương sự; phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; nguyên đơn là ông Bùi Trung C trình bày:

Ông và bà Đỗ Thị T được tự do tìm hiểu và tổ chức lễ cưới theo phong tục

địa phương vào ngày 12/6/1988 âm lịch, tức ngày 25/7/1988 dương lịch nhưng không đăng ký kết hôn, ông bà chung sống với nhau như vợ chồng từ đó cho đến nay tại xã Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Lý do ông bà không đăng ký kết hôn là do bà T không đi cùng ông đến Ủy ban nhân dân xã Y để đăng ký kết hôn nên ông không thể đăng ký kết hôn được. Trong quá trình chung sống ông bà đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông và bà T thường xuyên bất đồng quan điểm sống về mọi lĩnh vực. Đến nay, ông không còn tình cảm với bà T nữa, ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà Đỗ Thị T là vợ chồng. Về nuôi con chung: Ông và bà T có hai con chung, cháu lớn tên là Bùi Trung N, sinh ngày 17/8/1989; cháu bé tên là Bùi Thị L, sinh ngày 10/02/1993. Hiện nay các cháu đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết phần con chung. Về chia tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bà T vắng mặt không có lý do. Bà T không có mặt tại Tòa án để trình bày quan điểm giải quyết vụ án. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay bà T vẫn đang có mặt tại thôn Đ, xã Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà T từ chối nhận văn bản tố tụng. Tòa án đã lập biên bản và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông C yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T. Về nuôi con chung, về chia tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án là đúng; việc tuân theo pháp luật tố tụng của nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, bị đơn không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án, bị đơn vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Tòa án xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông C và bà T.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/02/2019, Ủy ban nhân dân xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình cung cấp như sau: Sổ đăng ký kết hôn trước năm 1994 không còn lưu. Hiện tại xã chỉ còn lưu 01 quyển sổ đăng ký kết hôn từ tháng 12/1988 đến tháng 6/1994 và từ năm 1999 đến nay, trong sổ không có tên Bùi Trung C và bà Đỗ Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/02/2019, Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cung cấp như sau: Bà Đỗ Thị T sinh tại xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1981 bà T đã cắt khẩu đi học, sau khi học xong bà T không quay lại địa phương sinh sống. Qua đối chiếu sổ đăng ký kết hôn còn lưu giữ tại xã từ

năm 1988 đến nay không có trường hợp nào có tên ông Bùi Trung C và bà Đỗ Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại Biên bản xác minh ngày 19/02/2019, Ủy ban nhân dân xã Y, thành phố T cung cấp như sau: Sau khi rà soát sổ đăng ký kết hôn từ năm 1988 trở về trước và trong sổ đăng ký kết hôn hiện đang lưu giữ tại UBND xã Y thì không có trường hợp nào có họ tên là ông Bùi Trung C và bà Đỗ Thị T đăng ký kết hôn.

Tại Biên bản xác minh ngày 19/02/2019, Công an xã Y, thành phố T cung cấp như sau: ông Bùi Trung C và bà Đỗ Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Y, thành phố T. Hiện tại bà Đỗ Thị T đang thường xuyên sinh sống tại thôn Đ, xã Y, thành phố T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Ông Bùi Trung C khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Đỗ Thị T. Bà Đỗ Thị T có địa chỉ tại xã Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Ngày 24/4/2019 Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình đưa vụ án ra xét xử nhưng bà Đỗ Thị T vắng mặt, căn cứ quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Ngày 24/4/2019 Tòa án đã niêm yết hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập nhưng bà T vẫn vắng mặt tại phiên tòa xét xử ngày 23/5/2019. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Ông C, bà T có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 25 tháng 7 năm 1988. Ông C, bà T có đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông C và bà T.

Về nuôi con chung: Ông C và bà T có hai con chung, cháu lớn tên là Bùi Trung N, sinh ngày 17/8/1989; cháu bé tên là Bùi Thị L, sinh ngày 10/02/1993. Hiện nay các cháu đã trưởng thành nên ông C không đề nghị Tòa án giải quyết phần con chung.

Bà T vắng mặt nên không rõ quan điểm về con chung.

Về chia tài sản: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 23/5/2019 ông Bùi Trung C có đơn nộp cho Tòa án về việc xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xét thấy: ông Bùi Trung C thuộc trường hợp là người cao tuổi. Do đó Tòa án chấp nhận đơn xin miễn án phí của ông C. Ông Bùi Trung C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Do ông C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại cho ông C 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2010/0001183 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Trung C và bà Đỗ Thị T.

- Về nuôi con chung, về chia tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Trung C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Bùi Trung C 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2010/0001183 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 23/5/2019.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Tam Điệp;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Tam Điệp;
- UBND xã Y;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

